TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUẬN CHÂU** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2025/HNGĐ–ST
Ngày: 06–3–2025
V/v: Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TC, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Thiệp, bà Lý Thị Vinh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Lan Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Bạc Cầm Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2024/TLST-HNGĐ ngày 08-10-2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05-02-2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2025/QĐST-HNGĐ ngày 26-02-2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2025/QĐST-HNGĐ ngày 03-3-2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Quàng Thị P (tên gọi khác: Lò Thị P), sinh năm 1997. (Vắng mặt)

Địa chỉ nơi cư trú: Bản TCC, xã TC1, huyện TC, tỉnh Sơn La.

2. Bị đơn: Anh Lò Văn H, sinh năm 1991. (Vắng mặt)

Địa chỉ nơi cư trú: Bản TCC, xã TC1, huyện TC, tỉnh Sơn La.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/10/2024, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Quàng Thị P (Lò Thị P) trình bày:

Chị P và anh Lò Văn H kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn ngày 14/10/2015 tại Ủy ban nhân dân xã TC1, huyện TC, tỉnh Sơn La, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc. Vợ chồng chung sống với nhau hoà thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh H chơi bời, không quan tâm đến gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu

năm 2020, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Nay chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị giải quyết ly hôn với anh Lò Văn H.

Về con chung: Chị Quàng Thị P và anh Lò Văn H có 02 con chung: Cháu Lò Thị NQ, sinh ngày 10/6/2014 và cháu Lò MK, sinh ngày 05/9/2017. Hiện tại hai cháu đang ở với chị P. Chị P đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai cháu Lò Thị NQ và cháu Lò MK. Chị P khai đang làm nghề nông nghiệp, thu nhập bình quân 7.000.000đ/tháng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị P không yêu cầu anh Lò Văn H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Lò Văn H đã được Toà án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để viết bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa nhưng anh vẫn cố tình vắng mặt nên không có ý kiến về việc giải quyết ly hôn.

Căn cứ khoản 3 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, điều kiện nuôi con tại địa chỉ nơi cư trú của các đương sự và ý kiến của con chung như sau:

Trưởng bản TCC, xã TC1, huyện TC có ý kiến như sau: Chị Quàng Thị P (Lò Thị P) và anh Lò Văn H có nơi cư trú tại bản TCC, xã TC1, huyện TC kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn vào năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã TC1, huyện TC, tỉnh Sơn La, kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ lâu. Ban quản lý bản không rõ nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng.

Về con chung: Chị Quàng Thị P và anh Lò Văn H có 02 con chung: Cháu Lò Thị NQ, sinh ngày 10/6/2014 và cháu Lò MK, sinh ngày 05/9/2017. Hiện tại hai cháu đang ở với chị P. Chị P có khả năng và điều kiện nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không nắm được.

Trưởng bản TCC xác nhận đã giao tất cả các văn bản tố tụng, giấy triệu tập của Toà án cho anh Lò Văn H và cho biết thêm anh H có nói rằng hiện nay anh H đang bận đi làm, sẽ không đến Toà án để làm việc.

Tại Biên bản ghi ý kiến của cháu Lò Thị NQ, sinh ngày 10/6/2014 và Biên bản ghi ý kiến cháu Lò MK, sinh ngày 05/9/2017, cả hai cháu đều có ý kiến: Từ khi bố mẹ các cháu ly thân đến nay các cháu đều ở với mẹ đẻ và đều do mẹ đẻ các cháu chăm sóc. Nguyện vọng cả hai cháu nếu bố mẹ ly hôn đều xin ở với mẹ.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án, không có ý kiến gì về các chứng cứ do các đương sự khác xuất trình và không yêu cầu triệu tập đương sự khác, người tham gia tố tụng khác.

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, quá trình giải quyết vụ án vẫn kiên quyết ly hôn với lý do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn tình cảm được vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã rất trầm trọng, nguyện vọng xin được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ và giao các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Lò Văn H để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh Lò Văn H vẫn vắng mặt tại phiên tòa nhiều lần không có lý do chính đáng. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TC phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng đầy đủ tư cách tham gia tố tụng, tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ đúng quy định, đảm bảo đúng thời hạn, tống đạt đầy đủ hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa diễn ra theo đúng quy định của pháp luật, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Viện kiểm sát đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Quàng Thị P (Lò Thị P) được ly hôn với anh Lò Văn H.

Về con chung: Giao cháu Lò Thị NQ, sinh ngày 10/6/2014 và cháu Lò MK, sinh ngày 05/9/2017 cho chị Quàng Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lò Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Quàng Thị P yêu cầu ly hôn với anh Lò Văn H có địa chỉ nơi cư trú tại bản TCC, xã TC1, huyện TC, tỉnh Sơn La. Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Quàng Thị P vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Lò Văn H đã được Tòa án triệu tập tống đạt hợp lệ lần thứ ba vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Quàng Thị P và anh Lò Văn H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TC1, huyện TC, tỉnh Sơn La, khi kết hôn hai bên đủ kiều kiện kết hôn theo quy định. Do đó, chị P và anh H là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hoà hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, anh H không quan tâm đến gia đình, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hai bên gia đình đã hòa giải cho vợ chồng nhưng không thể hàn gắn. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Tình cảm vợ chồng không còn, chị P kiên quyết xin ly hôn với anh Lò Văn H.

Tòa án đã tiến hành triệu tập tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần cho bị đơn anh Lò Văn H để viết bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh Lò Văn H vẫn cố tình vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến về việc giải quyết ly hôn.

Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ, kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của hai vợ chồng và tại phiên tòa cho thấy cuộc sống chung vợ chồng của chị P và anh H không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân do mâu thuẫn gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không thể hoà hợp được, đã sống ly thân được một thời gian dài không ai quan tâm đến cuộc sống của ai dẫn đến tình cảm vợ chồng xa cách, không thể hàn gắn tình cảm. Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Quàng Thị P.

Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị P và anh H đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Quàng Thị P ly hôn với anh Lò Văn H.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị P, anh H có hai con chung là cháu Lò Thị NQ, sinh ngày 10/6/2014 và cháu Lò MK, sinh ngày 05/9/2017.

Chị Quàng Thị P đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai cháu Q và cháu K. Anh Lò Văn H không có ý kiến gì về con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Quàng Thị P hiện nay có nơi ở ổn định, có công việc và thu nhập. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, chị P là người chăm sóc con, đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng các cháu về mọi mặt. Do đó cần chấp nhận ý kiến của nguyên đơn, giao cháu Lò Thị NQ và cháu Lò MK cho chị Quàng Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lò Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do không ai yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Quàng Thị P xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Lò Văn H không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, trường hợp sau khi giải quyết ly hôn có phát sinh tranh chấp và có người yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Nguyên đơn là người dân tộc thiểu số sống trong vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Miễn án phí cho chị Quàng Thị P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Quàng Thị P (Lò Thị P) được ly hôn với anh Lò Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Lò Thị NQ, sinh ngày 10/6/2014 và cháu Lò MK, sinh ngày 05/9/2017 cho chị Quàng Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi và có khả năng lao động) hoặc đến khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lò Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do không ai yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con (anh H) có quyền thăm nom con, không ai được cản trở anh H thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Quàng Thị P xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Anh Lò Văn H không có ý kiến. Do đó không

xem xét giải quyết trong vụ án. Trường hợp sau khi giải quyết ly hôn có phát sinh tranh chấp và có người yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Quàng Thị P.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện TC (2);
- Chi cục THADS huyện TC;
- UBND xã TC1, huyện TC;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nông Văn Thịnh